Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 0401.40.20

Mã HS	0401.40.20
Mô tả hàng hóa	Sữa và kem, chưa cô đặc và chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác / - Có hàm lượng chất béo trên 6% nhưng không quá 10% tính theo khối lượng: / - - Sữa dạng đông lạnh
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	04/11/2026 13:51:11
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/04014020/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	22.5	22,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K823
Thuế NK ưu đãi (MFN)	15	15%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N823
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q823
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-MM, KR)	0% (trừ MM, KR)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	3	3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	15	15%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E805
ATIGA	2022	2022	0	AT!E806
ATIGA	2023	2023	0	AT!F806
ATIGA	2024	2024	0	AT!G806
ATIGA	2025	2025	0	AT!H806
ATIGA	2026	2026	0	AT!I806
ATIGA	2027	2027	0	AT!J806
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	1	AJ!E808
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F808

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G808
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H808
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I808
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J808
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	2.5	VJ!E810
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	1	VJ!F810
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G810
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H810
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I810
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J810
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F812
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H807
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F808
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G808
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H808
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I808
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J808
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K808
VKFTA	2022	2022	0	VK!E806
VKFTA	2023	2023	0	VK!F806
VKFTA	2024	2024	0	VK!G806
VKFTA	2025	2025	0	VK!H806
VKFTA	2026	2026	0	VK!I806
VKFTA	2027	2027	0	VK!J806
VCFTA	2022	2022	3	VC!D817
VCFTA	2023	2023	1	VC!E817

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F817
VCFTA	2025	2025	0	VC!G817
VCFTA	2026	2026	0	VC!H817
VCFTA	2027	2027	0	VC!I817
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D814
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E814
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F814
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G814
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H814
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I814
AHKFTA	2022	2022	9	AKH!D823
AHKFTA	2023	2023	6	AKH!E823
AHKFTA	2024	2024	6	AKH!F823
AHKFTA	2025	2025	3	AKH!G823
AHKFTA	2026	2026	3	AKH!H823
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I823
EVFTA	2022	2022	3,7	EV-NK!D807
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E807
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F807
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G807
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H807
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I807
UKVFTA	2022	2022	3,7	UKV!D809
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E809
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F809
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G809

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H809
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I809
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D807
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E807
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F807
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G807
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H807
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I807
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J807
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D810
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E810
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F810
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G810
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H810
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I810
RCEP B	2022	2022	0	B!D810
RCEP B	2023	2023	0	B!E810
RCEP B	2024	2024	0	B!F810
RCEP B	2025	2025	0	B!G810
RCEP B	2026	2026	0	B!H810
RCEP B	2027	2027	0	B!I810
RCEP C	2022	2022	0	C!D810
RCEP C	2023	2023	0	C!E810
RCEP C	2024	2024	0	C!F810
RCEP C	2025	2025	0	C!G810
RCEP C	2026	2026	0	C!H810

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	0	C!I810
RCEP D	2022	2022	0	D!D810
RCEP D	2023	2023	0	D!E810
RCEP D	2024	2024	0	D!F810
RCEP D	2025	2025	0	D!G810
RCEP D	2026	2026	0	D!H810
RCEP D	2027	2027	0	D!I810
RCEP E	2022	2022	0	E!D810
RCEP E	2023	2023	0	E!E810
RCEP E	2024	2024	0	E!F810
RCEP E	2025	2025	0	E!G810
RCEP E	2026	2026	0	E!H810
RCEP E	2027	2027	0	E!I810
RCEP F	2022	2022	0	F!D810
RCEP F	2023	2023	0	F!E810
RCEP F	2024	2024	0	F!F810
RCEP F	2025	2025	0	F!G810
RCEP F	2026	2026	0	F!H810
RCEP F	2027	2027	0	F!I810
VIFTA	2024	2024	15	VI!F794
VIFTA	2025	2025	15	VI!G794
VIFTA	2026	2026	15	VI!H794
VIFTA	2027	2027	15	VI!I794

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: HH KTCN về an toàn thực phẩm (1182/QĐ-BCT-PL2-2021)		1182/QĐ-BCT-PL	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-003	YELLOW	Kiểm dịch	Chính sách mặt hàng: Động vật, sản phẩm động vật trên cạn phải kiểm dịch (01/2024/TT-BNNPTNT M1)		01/2024/TT-BNNPTNT	Đăng ký kiểm dịch động/thực vật theo quy định.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	VIFTA 15%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (15%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 15%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 0401.40 có 3 dòng thuế; dòng 0401.40.20 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Sữa dạng đông lạnh.	0401.40.10 Sữa dạng lỏng; 0401.40.90 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 0401.40.20. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 15% của mã 0401.40.20 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N823), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
HH KTCN về an toàn thực phẩm (1182/QĐ-BCT-PL2-2021)
Động vật, sản phẩm động vật trên cạn phải kiểm dịch (01/2024/TT-BNNPTNT M1)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.